TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-ST
Ngày: 01-8-2023
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khoa

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Mộng – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2023/TLST-DS, ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 6 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 65/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L1, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Số nhà 272/2 ấp An Hòa, xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

***** *Bị đơn:*

1. Bà Võ Thị Bích L, sinh năm 1971
2. Ông Lê Văn H, sinh năm 1968

Cùng cư trú: Số nhà 128/1, ấp An Hòa, xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Các đương sự có mặt mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên bà Lê Thị L1 trình bày:*

Vào ngày 10/11/2020 âm lịch do có quen biết nên bà Võ Thị Bích L và ông Lê Văn H có hỏi tôi vay số tiền 45.000.000 đồng để về làm ăn, kinh doanh nhằm phát triển kinh tế gia đình chung. Thời hạn các lần vay là 01 tháng và lãi suất do 02 bên tự

thỏa thuận. Sau đó vợ chồng bà L, ông H không trả tiền vay đúng như thỏa thuận, mặc dù tôi đã nhiều lần đến nhà yêu cầu gia đình bà L, ông H trả nợ nhưng vẫn không trả nên đã ảnh hưởng đến quyền lợi của tôi.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị Bích L và ông Lê Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số tiền tổng cộng là 54.287.700 đồng (Năm mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng), gồm số tiền nợ gốc 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng và số tiền lãi tính từ ngày 10/11/2020 đến ngày 06/12/2022, lãi suất 0.83%/tháng là 9.287.700 đồng (Chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng), đồng thời yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ ngày 07/12/2022 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa tôi rút phần yêu cầu lãi suất như đơn khởi kiện, tôi thay đổi yêu cầu lãi suất chậm trả, yêu cầu tính lãi suất của số tiền gốc 45.000.000 đồng tính từ ngày Tòa án thụ lý ngày 21/02/2023 với lãi suất 0.83%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tôi đồng ý với Kết luận giám định số 322/2023/KL-KTHS ngày 19/5/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa đị đơn bà Võ Thị Bích L trình bày:*

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L1, vì tôi không còn nợ bà L1 số tiền này. Tôi cũng không có ký tên vào biên nhận mà bà L1 cung cấp cho Toà án. Tôi không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L1. Tôi không đồng ý với Kết luận giám định số 322/2023/KL-KTHS ngày 19/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre nhưng tôi không có yêu cầu giám định lại. Tôi và ông Lê Văn H chung sống với nhau nay đã hơn 30 năm và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Nhơn nhưng rất lâu nên không nhớ rõ năm nào. Đứa con chung đầu tiên của chúng tôi nay đã hơn 30 tuổi và con gái tiếp theo sinh năm 2001.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa đị đơn ông Lê Văn H trình bày:*

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L1, vì tôi không có vay tiền của bà L1. Số tiền bà L1 khởi kiện vợ chồng tôi, tôi hoàn toàn không biết, tôi không có ký tên vào biên nhận nợ. Tôi không đồng ý với Kết luận giám định số 322/2023/KL-KTHS ngày 19/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre nhưng tôi không có yêu cầu giám định lại. Tôi và bà Võ Thị Bích L chung sống với nhau nay đã hơn 30 năm và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Nhơn nhưng rất lâu nên không nhớ rõ năm nào. Đứa con chung đầu tiên của chúng tôi nay đã hơn 30 tuổi và con gái tiếp theo sinh năm 2001.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357, 468 và 470 Bộ luật Dân sự; Điều 16, 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Võ Thị Bích L phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 45.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án 06/01/2023 đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo xác nhận tại văn bản số 421/UBND-TP ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã A, qua hồ sơ lưu trữ không có đăng ký kết hôn cho ông Lê Văn H và bà Võ Thị Bích L, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn H cùng liên đới cùng bà Võ Thị Bích L trả nợ cho bà Lê Thị L1. Đình chỉ đối với phần tiền lãi nguyên đơn đã rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Lê Thị L1 vụ án có quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" bị đơn bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án biên nhận có chữ ký của bà Võ Thị Bích L. Quá trình tố tụng bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H không thừa nhận có vay của bà L1 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng, không thừa nhận có ký tên vào giấy nhận. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L2 phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, bà L2 yêu cầu giám định chữ ký của bà Võ Thị Bích L, Tòa án đã tiến hành lấy mẫu chữ ký của bà L theo đúng quy định. Tại kết luận giám định số 322/2023/KL-KTHS ngày 19/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận chữ ký trong biên nhận nợ và mẫu chữ ký so sánh do một người viết ra. Từ đó, có căn cứ xác định bà Võ Thị Bích L có vay tiền bà Lê Thị L1 số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) là đúng sự thật, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[3] Xét việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Lê Thị L1 với bà Võ Thị Bích L không được lập thành văn bản, nhưng có biên nhận mượn tiền nên việc thỏa thuận này được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu buộc ông Lê Văn H có nghĩa vụ liên đới với bà Võ Thị Bích L trả nợ vay cho bà Lê Thị L1. Hội đồng xét xử, xét thấy mặc dù biên nhận mượn tiền không có ông H ký tên, ông H không thừa nhận nợ nhưng hiện tại bà L và ông H vẫn là vợ chồng, cả hai thừa nhận có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A đã trên 30 năm. Tại phiên tòa, ông Lê Văn H thừa nhận trước đây vào năm 2013 giữa bà L và bà L1 có quan hệ giao dịch dân sự là chơi hụi với nhau, việc chơi hụi do bà L đứng ra trực tiếp chơi hụi với bà L1, ông biết rõ sự việc này nhưng ông không trực tiếp tham gia chơi hụi, việc bà L tham chơi hụi với bà L1 là nhằm phục vụ kinh tế và nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông biết việc chơi hụi giữa bà L và bà L1 đã chấm dứt; còn

việc bà L1 cho rằng ông và bà L có vay tiền là không đúng. Xét trong quá trình tố tụng bị đơn bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H không thừa nhận có nợ tiền vay của bà Lê Thị L1, nhưng không yêu cầu giám định lại chữ ký trong biên nhận mượn tiền, cũng như không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Việc bà Võ Thị Bích L có vay tiền của bà Lê Thị L1 45.000.000 đồng vào ngày 10/11/2020 âm lịch là sự thật, số tiền vay này nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng khi tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do bà bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay và lãi suất chậm trả cho bà Lê Thị L1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét nguyên đơn bà Lê Thị L1 yêu cầu tính lãi từ ngày 10/11/2020 đến ngày 06/12/2022, lãi suất 0.83%/ tháng là 9.287.700 đồng (Chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng) và tiếp tục chịu lãi từ ngày 07/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án là không đúng quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L1 rút một phần yêu cầu lãi suất chậm trả, xét việc rút một phần yêu cầu tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu lãi suất chậm trả của số tiền vay là 45.000.000 đồng tính từ Tòa án thụ lý là ngày 06/01/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Xét thấy, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 26/12/2022 nên được tính tròn từ ngày thụ lý đến ngày giải quyết vụ án 01/8/2023 là 07 tháng với số tiền lãi (45.000.000 đồng x 0,83% x 07 tháng) là 2.614.500 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận, đình chỉ đối với phần tiền lãi nguyên đơn đã rút yêu cầu. Do bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên buộc bà L, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L1 tổng số tiền 47.614.5000 đồng (trong đó 45.000.000 đồng đồng tiền gốc và 2.614.500 đồng tiền lãi) là đúng quy định của pháp luật.

[6] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L1 được chấp nhận, nên bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 147, 273, 217 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 429, 463, 465, 466, 357, 468 và 157 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L1.

Buộc bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L1 số tiền vay là 47.614.5000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng) *[trong đó 45.000.000 đồng đồng tiền gốc và 2.614.500 đồng tiền lãi]*

2. Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn về việc rút yêu cầu lãi suất chậm trả với số tiền 9.287.700 đồng tính từ ngày 10/11/2020 đến ngày 06/12/2022.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Bích L, ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.380.725 đồng (Hai triệu, ba trăm tám mươi ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.357.000 đồng (Một triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng) cho bà Lê Thị L1 theo biên lai thu số 0000988 ngày 05/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Văn Phương